TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-PT
Ngày: 18/02/2020
V/v: Tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thiện.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Thái;

Bà Hoàng Thị Thu Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18/02/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 443/2019/TLPT-DS ngày 23/12/2019 về: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.O, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐ-PT ngày 13/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà N.T.L, sinh năm 1956. Trú tại: Tổ 17 phường H.H, thành phố Y.B, tỉnh Y.B. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông N.V.M, sinh năm 1958; Có mặt.

2.2. Ông N.T.Đ, sinh năm 1951. Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm 4 thôn K.B, thị trấn K.B, huyện T.O, thành phố Hà Nội.

2.3. Ông N.V.T, sinh năm 1963. Trú tại: Tổ 75B, phường N.T.H, thành phố Y.B, tỉnh Y.B. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà H.T.T.Q, sinh năm 1959 (vợ ông M); Vắng mặt.

3.2. Anh N.V.H, sinh năm 1983 (con ông M); Vắng mặt.

3.3. Anh N.A.T, sinh năm 1996 (con ông M); Vắng mặt.

3.4. Chị N.T.S.T(con ông M); Vắng mặt.

3.5. Bà N.T.D, sinh năm 1952 (vợ ông Đ). Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm 4 thôn K.B, thị trấn K.B, huyện T.O, thành phố Hà Nội.

3.6. Chị N.T.N, sinh năm 1979 (con ông Đ). Trú tại: Thôn T.L, xã P.L (nay là phường P.L), quận H.Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.7. Anh N.T.G, sinh năm 1983 (con ông Đ); Vắng mặt.

3.8. Chị B.T.H (con ông Đ). Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn K.B, thị trấn K.B, huyện T.O, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà N.T.L trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bố mẹ bà là cụ N.V.L (chết năm 1980) và cụ N.T.M (chết 2002). Sinh thời bố mẹ bà sinh được 4 người con: N.T.Đ; N.T.L; N.V.M; N.V.T.

Các cụ không có con nuôi và con riêng. Các cụ chết không để lại di chúc.

Tài sản của bố mẹ bà có như sau:

- Tài sản 1: thửa đất có diện tích 276m2, trên đất có ngôi nhà 4 gian, bếp và bể nước. Hiện ông N.T.Đ đang quản lý sử dụng.
- Tài sản 2: Thửa đất có diện tích 472m2 do vợ chồng ông N.V.M đang quản lý sử dụng; trên đất vợ chồng ông M có làm 01 ngôi nhà ngói.
- Tài sản 3: Thửa đất có diện tích 350m2 hiện ông N.V.T đang quản lý sử dụng.

Quan điểm của bà yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ: cụ thể thửa đất ông Đ đang quản lý sử dụng không chia. Còn thửa đất hiện nay ông M và ông T đang quản lý sử dụng thì bà yêu cầu: được sử dụng 5m mặt đường và chạy sâu vào hết phần đất giáp với tường bờ Đền; vị trí 1 cạnh giáp đất nhà anh L; 1 cạnh giáp đất nhà ông T; 1 cạnh giáp đường làng; 1 cạnh giáp tường Đền.

2. Các Bị đơn:

2.1. Ông N.V.M trình bày: Ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian bố mẹ chết. Và các tài sản của bố mẹ để lại.

Quan điểm của ông M: Nhất trí chia thừa kế và theo hướng: bà L lấy 4m đất chạy dài đến tường đền; Nếu bà L lấy 5m thì chỉ được lấy đến hết phần đất đã chia cho ông T. Giữ nguyên phần đất hiện trạng ông đang quản lý tại thửa đất số 64A là 472m2. Ông xin thêm ông T 3m đất bề ngang; Phần đất còn lại của ông T.

Thửa đất số 61 hiện nay ông Đ đang quản lý sử dụng không chia mà để ông Đ sở hữu.

2.2. Ông N.V.T trình bày: Ông nhất trí với lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian bố mẹ chết. Và các tài sản của bố mẹ để lại.

Quan điểm của ông nhất trí chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại; theo hướng: ông tự nguyện chia cho ông M 3m đất bề ngang chạy hết phần đất ông đang sử dụng. Ông đồng ý chia cho bà L 5m bề ngang chạy hết đất của ông như quan điểm của ông M.

Thửa đất số 61 hiện nay ông Đ đang quản lý sử dụng không chia mà để ông Đ sở hữu .

2.3. Ông N.T.Đ trình bày: Ông nhất trí với lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian bố mẹ chết. Và các tài sản của bố mẹ để lại.

Quan điểm của ông: Bố mẹ đã chia cho ông thửa đất số 61 có diện tích 276m2 trên có nhà cấp 4 và bếp, bể nước. Nên ông không yêu cầu hưởng thừa kế đối với thửa đất số 64A và 64B vì phần tài sản đó thuộc quyền của 03 em.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ và các con ông M là bà H.T.T.Q, anh N.V.H, anh N.A.T, chị N.T.S.T nhất trí như lời khai của ông M.

3.2. Vợ và các con ông Đ là bà N.T.D, chị N.T.N, anh N.T.G, chị B.T.H nhất trí như lời khai của ông Đ.

Bản án sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.O đã quyết định:

1. Xác nhận: ông N.V.L chết năm 1980 và bà N.T.M chết năm 2002 không để lại di chúc.

Tài sản ông L và bà M để lại gồm:

- Tài sản 1: Thửa đất có diện tích 276m2, trên đất có ngôi nhà 4 gian, bếp và bể nước. Hiện ông N.T.Đ đang quản lý sử dụng.

- Tài sản 2: Thửa đất số 64A và ngôi nhà lợp ngói (nhà do vợ chồng ông M làm) trên diện tích 484m2.

- Tài sản 3: Thửa đất 64B hiện anh T đang quản lý có diện tích 316,4m2.

Hàng thừa kế của ông Lvà bà M gồm có:

N.T.Đ, sinh năm 1951.

N.T.L, sinh năm 1956.

N.V.M, sinh năm 1958.

N.V.T, sinh năm 1963.

Các bên đương sự không yêu cầu chia tài sản thứ nhất là thửa đất số 61 hiện do anh N.T.Đ đang quản lý có diện tích 276m2. Trên đất hiện có ngôi nhà ngói 4 gian cùng bếp và bể nước. Vì vậy HĐXX không xem xét trong bản án này.

Ông N.T.Đ không yêu cầu xem xét quyền lợi của mình được thừa kế tại thửa đất số 46A và 46B. Ông Đ có quan điểm phần tài sản này là của 3 em. Ông không đòi hỏi. Cần chấp nhận yêu cầu này của ông N.T.Đ.

2. Di sản kiện chia thừa kế là thửa đất số 46A và 46B. Tổng diện tích đất của 2 thửa là 800,4m2.

Hàng thừa kế tại khối di sản là thửa đất số 46A và 46B gồm có: chị L, anh M, anh T(anh Đ khước từ quyền lợi).

3. Vị trí phần đất được chia của các đương sự:

3.1.Giao cho chị N.T.L được quản lý sử dụng 144,7m2 đất tại thửa 64A và thửa 64B trị giá 506.700.000đ có vị trí cụ thể: 1 cạnh giáp đường làng + 1 cạnh giáp đất nhà anh N.V.T và anh N.V.M + 1 cạnh giáp đất nhà anh L + 1 cạnh giáp tường Đền. Có giới hạn tại các điểm 12,13,14,15,23,12.

3.2. Giao cho anh N.V.T được quản lý sử dụng 174,2m2 đất trị giá 609.700.000đ tại thửa số 64B. Vị trí cụ thể: 1 cạnh giáp đường làng + 2 cạnh giáp đất nhà anh N.V.M + 1 cạnh giáp đất nhà chị N.T.L. Có giới hạn tại các điểm 11,12,23,24,11.

3.3. Giao cho anh N.V.M được quản lý sử dụng 481,5m2 đất còn lại của thửa 64A và thửa 64B có giá trị 1.685.250.000đ.

Anh N.V.M và chị H.T.T.Q có quyền sở hữu nhà và công trình trên thửa đất 64A có tổng giá trị là 78.004.900đ.

Vị trí phần đất của anh M đc giới hạn tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,24,23,15,16,17,18,19,20,21,22,1. Có sơ đồ kèm theo.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/10/2019, bị đơn ông N.V.T đã kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: bố mẹ ông có sang tên cho ông M thửa đất từ năm 1979. Khi ông đi bộ đội về thì ông M có cắt lại cho ông 350m2 ở thửa số 64B; còn thửa 64A thì vợ chồng ông M sử dụng. Còn bà L cũng đã được bố mẹ cho phần đất vườn (phía sau bếp nhà ông Đ), sau đó bà L và ông Đ đã trao đổi mua bán với nhau không cho ông M và ông biết. Nay bà L lại kiện chia thừa kế phần đất của ông M và ông và Tòa án sơ thẩm đã xử cắt phần đất cho bà Ltại vị trí giáp với đất nhà anh L thì ông không nhất trí. Ông là con trai, bà L là con gái đã lấy chồng về nhà chồng thì ông sẽ cắt cho bà L phần đất tại vị trí do ông quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Tgiữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Các đương sự không thoả thuận được về cách giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông T. Cần tính công sức quản lý, duy trì tôn tạo cho ông M, ông Tbằng 01 kỷ phần thừa kế (800.4m2:4= 200.1m2). Sau khi tính công sức cho ông T, ông M, nếu chia cho bà Lphần đất có 5m mặt đường chạy sâu vào phần đất giáp bờ tường đền có diện tích 144.7m2 vẫn phù hợp (ít hơn 1 kỷ phần sau khi đã tính công sức cho ông T, ông M) nên không cần sửa phần quyết định của bản án mà chỉ sửa phần nhận thấy. Sửa lỗi đánh máy tại phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi sai "thửa đất số 46A, 46B" thành "thửa số 64A, 64B". Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 sửa bản án sơ thẩm của TAND huyện T.O theo hướng phân tích trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông N.V.T nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

II. Xét kháng cáo của ông N.V.T như sau:

[1]. Về quan hệ huyết thống gia đình: Các bên đương sự thống nhất: Bố mẹ của các nguyên đơn, bị đơn là cụ N.V.L chết năm 1980; cụ N.T.M chết năm 2002. Sinh thời 2 cụ sinh được 4 người con (3 trai 1 gái) là: ông N.T.Đ, bà N.T.L, ông N.V.M, ông N.V.T.

Các cụ không có con nuôi, con riêng. Các cụ chết không để lại di chúc.

[2]. Về di sản: Các bên đương sự đều có lời khai thống nhất cụ L và cụ M có để lại khối tài sản- Cụ thể:

- Thửa đất số 61 có diện tích 276m2 trên đất có ngôi nhà ngói 4 gian + bếp + bể nước. Gia đình ông N.T.Đ đang quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 64 có diện tích 890m2 sau phân chia làm 02 thửa là: Thửa đất số 64A có diện tích 484m2; trên đất có tài sản của vợ chồng ông M là ngôi nhà lợp ngói; hiện do vợ chồng ông M quản lý sử dụng. Và thửa đất số 64B có diện tích 316,4m2 hiện gia đình ông T quản lý sử dụng.

[3]. Về thời điểm và địa điểm mở thừa kế: cụ Lvà cụ M chết, các bên đương sự là con của 2 cụ đều xác định chưa mở thừa kế lần nào để xem xét di sản của 2

cụ. Nay bà L (con gái của 2 cụ) có đơn khởi kiện chia thừa kế; các cụ chết lại không để lại di chúc. Vì vậy, theo quy định pháp luật Tòa án sơ thẩm mở thừa kế chia di sản của cụ Lạng và cụ Mạc để lại hiện do ông Đ, ông M, ông T đang quản lý là đúng.

[4]. Về hàng thừa kế: Hàng thừa kế thứ I của 2 cụ là các con của 2 cụ gồm có ông Đ, bà L, ông M và ông T.

[5]. Mở thừa kế theo quy định pháp luật như sau: Tòa án sơ thẩm đã xem xét các khối tài sản các cụ để lại để chia thừa kế trong vụ án này là đúng. Trong đó di sản thứ I là thửa đất số 61 có diện tích 276 m2 đất trên có ngôi nhà ngói + bếp + bể nước hiện do ông Đ quản lý sử dụng thì các đồng thừa kế đều thống nhất để ông Đ hưởng cả. Đây là sự tự nguyện của các đồng thừa kế, Tòa án cần ghi nhận và giao cho ông Đ được hưởng khối di sản này. Tòa án sơ thẩm đã tuyên HĐXX không xem xét khối di sản này trong bản án là chưa chính xác, cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Còn lại di sản là thửa đất số 64A có diện tích 484m2 và số 64B có diện tích 316,4m2, Tòa án sơ thẩm mở chia thừa kế. Ông Đ tự nguyện không yêu cầu hưởng kỷ phần trong 2 khối di sản này mà để ông M, ông Tvà bà L hưởng; nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông Đ.

Ông T kháng cáo cho rằng, khi 2 cụ còn sống đã chia cho bà Lmột phần đất vườn tại thửa đất ông M quản lý sử dụng. Tuy nhiên, ông M và bà L không công nhận và ông T cũng không có tài liệu nào chứng minh. Nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của ông T.

Tổng diện tích đất 484m2 + 316,4m2 = 800,4m2. Hai thửa đất này có công quản lý duy trì của gia đình ông M và gia đình ông T, nên thanh toán công sức cho 2 ông bằng 1 kỷ phần thửa kế là phù hợp. Như vậy di sản chia làm 4 kỷ phần như sau: 800,4 m2 :4= 200,1m2 đất; trong đó ông M, ông Tvà bà L mỗi người được chia 1 kỷ phần = 200,1m2; còn 200,1m2 là công sức của ông M và ông T. Tòa án sơ thẩm đã chia cho bà L kỷ phần đất = 144,7m2 so với kỷ phần chia thì nhỏ hơn 55,4m2 đất, tuy nhiên bà L nhất trí và không kháng cáo nên Tòa án phúc thẩm giữ nguyên cách chia của Tòa sơ thẩm. Còn ông M được chia là 481,5m2 đất và ông T được chia 174,2m2 đất cả 2 ông đều không kháng cáo nên Tòa án phúc thẩm không xem xét.

Về vị trí phần đất bà L được chia, Tòa sơ thẩm chia cho bà L phần đất về phía Tây của thửa đất ông M và ông T quản lý. Ông T kháng cáo và yêu cầu chia phần đất cho bà Lvào giữa thửa đất của ông; nhưng trên thực tế nếu chia như vậy sẽ cắt thửa đất của ông T làm 3 phần và thửa đất của ông M bị gián đoạn phần đất cuối

vườn (về phía Tây) làm ảnh hưởng đến quá trình sử dụng và quản lý đất. Vì vậy HĐXXPT không chấp nhận kháng cáo của ông T. Bà Lạng, ông M, bà Q đều là người trên 60 tuổi (người cao tuổi); Tòa án sơ thẩm đã căn cứ pháp luật để miễn toàn bộ án phí DSST cho các ông bà là có căn cứ.

[6]. Như phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, nhưng cần sửa án sơ thẩm về phần tuyên chia đất cho ông Đ; và sửa sai sót về số thửa đất. Hoàn trả ông T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.O, thành phố Hà Nội.

Căn cứ các Điều 623; 649; 650; 651; 658; 660 của BLDS năm 2015.

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội " Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và sử dụng án phí và lệ phí Toà án",

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.T.L về việc chia di sản thửa kế của cụ N.V.L và cụ N.T.M đối với ông N.V.M, ông N.T.Đ và ông N.V.T.

2. Xác định di sản của cụ L và cụ Mđể lại gồm:

- Thửa đất số 61 có diện tích 276m2 (diện tích theo trích lục bản đồ) trên đất có ngôi nhà ngói 4 gian + bếp + bể nước. Gia đình ông N.T.Đ đang quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 64A có diện tích 484m2(diện tích theo hiện trạng); trên đất có tài sản của vợ chồng ông M là ngôi nhà lợp ngói; hiện do vợ chồng ông M quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 64B có diện tích 316,4m2 (diện tích theo hiện trạng) hiện gia đình ông Tquản lý sử dụng.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ N. V. L là năm 1980 và cụ N.T.M là năm 2002. Hai cụ chết không để lại di chúc, nên mở thừa kế chia di sản của 2 cụ theo quy định pháp luật. Hai cụ không có con riêng, con nuôi.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lvà cụ M là các con của 2 cụ gồm: Ông Đ, ông M, bà L và ông T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ, ông M, bà Lvà ông T để ông Đ hưởng toàn bộ phần di sản là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 4 và các công trình trên đất tại thôn K.B, thị trấn K.B, huyện T.O, Hà Nội.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ không yêu cầu hưởng kỷ phần thừa kế đối với di sản là 02 thửa đất còn lại.

Di sản thừa kế chia cho ông M, bà L và ông T là 2 thửa đất: thửa số 64A có diện tích 484m2 và thửa đất số 64B có diện tích 316,4m2 ; cộng = 800,4m2 đất. Chia cho bà N.T.L 144,7m2 đất trị giá 506.700.000đ; chia cho ông N.V.M 481,5m2 đất trị giá 1.685.250.000đ; chia cho ông N.V.T 174,2m2 đất trị giá 609.700.000đ .

4. Vị trí đất chia cho các đương sự như sau:

4.1 Bà N.T.L được sử dụng 144,7m2 đất tại thửa đất số 64A và thửa số 64B: có 01 cạnh giáp đường làng; 01 cạnh giáp đất nhà ông N.V.T và ông N.V.M; 01 cạnh giáp đất nhà anh L; 01 cạnh giáp tường đền. Thể hiện trên sơ đồ kèm bản án là các điểm : 12,13,14, 15, 23, 12.

4.2. Ông N.V.T được sử dụng 174,2m2 đất tại thửa số 64B: có 01 cạnh giáp đường làng; 02 cạnh giáp đất nhà ông M; 01 cạnh giáp đất bà Lạng. Thể hiện trên sơ đồ kèm bản án là các điểm: 11,12,23,24,11.

4.3. Ông N.V.M được sử dụng 481,5m2 đất tại thửa số 64A và thửa số 64B (phần còn lại). Thể hiện trên sơ đồ kèm bản án là các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,24,23,15,16,17,18,19,20,21,22,1.

Ông M và bà H.T.T.Q tiếp tục sở hữu nhà và các công trình trên diện tích đất được chia có trị giá 78.004.900đ.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N.V.T phải nộp 28.388.000đ án phí DSST.

Hoàn trả bà Lsố tiền đã nộp tạm ứng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0002212 ngày 08/03/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.O, Hà Nội.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả ông N.V.T 300.000 đồng tiền án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2012/01873 ngày 01/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.O, Hà Nội.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện T.O;
- Chi cục THADS huyện T.O;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Thu Thiện